

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỔ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 639/QĐ-STC

Ninh Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

GIÁM ĐỐC SỔ TÀI CHÍNH TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 hiệu lực thi hành ngày 01/7/2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu chi ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc cơ quan Sở Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- KBNN khu vực V;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Lưu VT, VP (KT. 02).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Thái Sơn

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH
Chương: 418

Mẫu số 48



CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Sở Tài chính Ninh Bình

Mã số ĐVSDNS: 1017495

Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 - KBNN khu vực V

Kèm theo Quyết định số: 639/QĐ-STC ngày 15/12/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Số tiền (sau khi trừ 10% tiết kiệm)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III + IV)	85.683	
I	340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (1+2):	80.456	
1			Chi thường xuyên giao tự chủ	53.431	
2			Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 173/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2.321	
3			Chi thường xuyên không giao tự chủ	24.704	
3.1			Sửa chữa thường xuyên:	8.000	
			Sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục công trình trụ sở	8.000	
3.2			Mua sắm tài sản:	-	
3.3			Các khoản chi đặc thù:	16.704	
-			Công tác thảo luận, tổng hợp và xây dựng dự toán NSNN trung ương và địa phương	900	
-			Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	54	
-			Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh; Thực hiện đề án tổng kiểm kê tài sản công và tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư quản lý	450	

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Số tiền (sau khi trừ 10% tiết kiệm)	Ghi chú
-			Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh	810	
-			Tổng hợp báo cáo công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí; công tác phòng chống tham nhũng và các báo cáo chuyên đề (UBND tỉnh giao)	270	
-			Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	108	
-			KP thực hiện cải cách hành chính	315	
			Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	18	
			Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	315	
			Kinh phí Ban đổi mới doanh nghiệp	495	
			Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	3.150	
			Kinh phí hoạt động thẩm định giá	540	
			Kinh phí tuyên truyền về thành tựu, định hướng về phát triển kinh tế xã hội; thu hút đầu tư...	180	
			Kinh phí phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường	40	
			Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự	319	
			Kinh phí tập huấn về quản lý tài sản công và quản lý về giá	360	
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu	270	
			Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh	1.440	
			Quản lý doanh nghiệp	900	

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Số tiền (sau khi trừ 10% tiết kiệm)	Ghi chú
			Công tác đánh giá đầu tư	1.350	
			Kinh phí hoạt động của Ban xúc tiến đầu tư	495	
			Kinh phí phục vụ công tác cấp đăng ký kinh doanh	513	
			Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương	1.287	
			Tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, doanh nhân	945	
			Kinh phí phục vụ công tác đấu thầu	720	
			Trang phục dân quân tự vệ	10	
			Kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	450	
II			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	20	
1	070	098	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20	
III			SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	2.800	
1	280	322	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300	
2	280	338	Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư	2.500	

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Số tiền (sau khi trừ 10% tiết kiệm)	Ghi chú
IV			SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	2.407	
1	100	121	Kinh phí duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành phần mềm trao đổi DL liên thông giữa các đơn vị trong tỉnh với BTC phục vụ công tác cập nhật CSDL giá	1.498	
2	100	121	Kinh phí thực hiện ứng dụng Công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng ngành tài chính	585	
3	100	121	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	9	
4	100	121	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	315	





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính công Ninh Bình
Mã số ĐVSDNS: 1004290
Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 - KBNN khu vực IV

Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-STC ngày 15/12/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)	5.417	
I	280	338	SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Sau khi trừ tiết kiệm 10%)	5.414	
1			Chi thường xuyên giao tự chủ	3.645	
2			Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	300	
3			Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.469	
3.1			Mua sắm	-	
3.2			Sửa chữa	-	
3.3			Đặc thù	1.469	
			- Kinh phí tổ chức thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương pháp tập trung	1.469	
II			SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	3	
	100	121	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	3	

[Handwritten signature]



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp
Mã số ĐVSDNS: 1030728
Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 - KBNN khu vực V

Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-STC ngày 15/12/2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)	17.900	
I	280	338	SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Sau khi trừ tiết kiệm 10%)	17.897	
1			Chi thường xuyên giao tự chủ	5.559	
2			Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	338	
3			Chi thường xuyên không giao tự chủ	12.000	
3.1			Mua sắm	-	
3.2			Sửa chữa	-	
3.3			Đặc thù	12.000	
			Chương trình xúc tiến đầu tư	10.000	
			Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư	2.000	
II			SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	3	
	100	121	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	3	

[Handwritten signature]

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH
Chương: 418

Mẫu 49



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 - KBNN khu vực V

Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-STC ngày 15/12/2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Văn phòng Sở Tài chính	Trung tâm tư vấn và dịch vụ TCC Ninh Bình	Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV)	109.000	85.683	5.417	17.900	
I	340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (1+2+3):	80.456	80.456	-	-	
1			Chi thường xuyên giao tự chủ	53.431	53.431			
2			Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 173/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2.321	2.321	-	-	
3			Chi thường xuyên không giao tự chủ	24.704	24.704	-	-	
3.1			Sửa chữa thường xuyên:	8.000	8.000			
			Sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục công trình trụ sở	8.000	8.000			
3.2			Mua sắm tài sản:	-	-			
3.3			Các khoản chi đặc thù:	16.704	16.704			
-			Công tác thảo luận, tổng hợp và xây dựng dự toán NSNN trung ương và địa phương	900	900			
-			Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	54	54			
-			Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh; Thực hiện đề án tổng kiểm kê tài sản công và tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư quản lý	450	450			
-			Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh	810	810			
-			Tổng hợp báo cáo công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí; công tác phòng chống tham nhũng và các báo cáo chuyên đề (UBND tỉnh giao)	270	270			
-			Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	108	108			
-			KP thực hiện cải cách hành chính	315	315			
			Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	18	18			
-			Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	315	315			
-			Kinh phí Ban đổi mới doanh nghiệp	495	495			

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Văn phòng Sở Tài chính	Trung tâm tư vấn và dịch vụ TCC Ninh Bình	Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	
-			Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	3.150	3.150			
			Kinh phí hoạt động thẩm định giá	540	540			
			Kinh phí tuyên truyền về thành tựu, định hướng về phát triển kinh tế xã hội; thu hút đầu tư...	180	180			
			Kinh phí phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường	40	40			
			Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự	319	319			
			Kinh phí tập huấn về quản lý tài sản công và quản lý về giá	360	360			
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu	270	270			
			Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh	1.440	1.440			
			Quản lý doanh nghiệp	900	900			
			Công tác đánh giá đầu tư	1.350	1.350			
			Kinh phí hoạt động của Ban xúc tiến đầu tư	495	495			
			Kinh phí phục vụ công tác cấp đăng ký kinh doanh	513	513			
			Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương	1.287	1.287			
			Tổ chức gặp mặt doanh nghiệp, doanh nhân	945	945			
			Kinh phí phục vụ công tác đấu thầu	720	720			
			Trang phục dân quân tự vệ	10	10			
			Kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	450	450			
II			SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Sau khi trừ tiết kiệm 10%)	26.111	2.800	5.414	17.897	
1	280	338	Chi thường xuyên giao tự chủ	9.204		3.645	5.559	
2	280	338	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 173/2024/NĐ-CP của Chính phủ	638	-	300	338	
3			Chi thường xuyên không giao tự chủ	16.269	2.800	1.469	12.000	
3.1	280	338	Sửa chữa	-	-	-	-	
3.2			Đặc thù	16.269	2.800	1.469	12.000	
	280	322	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300	300			
	280	338	Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư	4.500	2.500		2.000	
	280	338	Chương trình xúc tiến đầu tư	10.000			10.000	
	280	338	Kinh phí tổ chức thực hiện mua sắm tài sản nhà nước theo phương pháp tập trung	1.469		1.469	-	

X.H.C.

SỞ
ÀI CHỈ

NINH

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			Ghi chú
					Văn phòng Sở Tài chính	Trung tâm tư vấn và dịch vụ TCC Ninh Bình	Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	
III			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	20	20	-	-	
1	070	098	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20	20	-	-	
IV			SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	2.413	2.407	3	3	
1	100	121	Kinh phí duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành phần mềm trao đổi DL liên thông giữa các đơn vị trong tỉnh với BTC phục vụ công tác cập nhật CSDL giá	1.498	1.498			
2	100	121	Kinh phí thực hiện ứng dụng Công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng ngành tài chính	585	585			
3	100	121	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	15	9	3	3	
4	100	121	Kinh phí phục vụ công tác thăm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	315	315			
			MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH		1017495	1004290	1030728	

